

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày 27/6/2023

Về xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH N**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích T

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Quách Thị Thu H

Bà Hoàng Thị Kim P

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức T, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N - tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp: “*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 5 năm 2023, Thông báo thay đổi lịch xét xử số 01/TBXX ngày 25/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST- HNGĐ ngày 02/6/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Trần Thị TA, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: số nhà 52, ngõ 54, đường Đ, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh N.

Địa chỉ hiện nay: số nhà 08, ngõ 461, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh N (nhà ông Trần Văn Lục bố đẻ chị TA).

- **Bị đơn:** anh Trịnh Xuân Đ, sinh năm 1995.

Trú tại: số nhà 52, ngõ 54, đường Đ, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh N.

Người làm chứng: Ông Trần Văn L, sinh năm 1971 (bố đẻ chị TA)

Trú tại: Số nhà 08, ngõ 461, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh N. (Vắng mặt).

Tại phiên tòa: có mặt chị TA, vắng mặt anh Đ mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Trần Thị TA trình bày:

Chị và anh Trịnh Xuân Đ được tự do tìm hiểu và tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 13/5/2020 tại UBND xã Ninh Nhất. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại số nhà 52, ngõ 54, đường Đ, phố H, phường N thành phố N là nhà của bố mẹ anh Đ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh Đ thường xuyên mãi chơi dẫn đến nợ nần, không quan tâm đến vợ con, khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Chị đã khuyên bảo anh Đ nhưng anh Đ vẫn không thay đổi cách sống. Đầu tháng 01/2023 chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị tại số nhà 08, ngõ 461, phố H, phường N, thành phố N để ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có một con chung là cháu Trịnh Ngọc C, sinh ngày 01/11/2020, hiện nay cháu Chi đang ở cùng chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu và đề nghị anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Chi đủ 18 tuổi. Hiện nay chị đang làm công nhân ở công ty TNHH VIENERGY thu nhập được 6-7 triệu đồng/ tháng còn thu nhập của anh Đ chị không nắm được.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không vay nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Lời khai của anh Trịnh Xuân Đ - bị đơn: Anh xác định kết hôn với chị Trần Thị TA được tự do tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ninh Nhất vào ngày 13/5/2020. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại số nhà 52, ngõ 54, đường Đinh Điền, phố Hưng Phúc, phường Ninh Khánh, thành phố N là nhà của bố mẹ anh. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn cãi vã nhau do anh mãi chơi dẫn đến nợ nần và anh có chửi bới chị TA vô cớ. Đến đầu năm 2023 chị TA đã đưa con bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở phố Hợp Thiện, phường Ninh Sơn, thành phố N để ở, từ đó vợ chồng sống ly thân, chị TA cũng không quan tâm đến anh nữa. Nay chị TA có đơn xin ly hôn, quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn vì anh không muốn mất đi gia đình và anh mong con có đầy đủ tình thương của cả bố và mẹ.

Về con chung: anh và chị TA có 1 con chung là cháu Trịnh Ngọc C, sinh ngày 01/11/2020 hiện nay cháu đang ở cùng với chị TA. Nếu phải ly hôn anh cũng đồng ý giao cháu Chi cho chị TA trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng là 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Hiện nay nghề nghiệp của anh là công nhân khoan địa chất của công ty công nghệ nền móng có địa chỉ ở phố Tân An, phường Tân Thành, thành phố N thu nhập 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng anh không có tài sản, không vay nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng, đã có lời khai trình bày trong hồ sơ vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 và lần 2 là chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 56; 81; 82; 83; 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147, Điều 228 BLTTDS năm 2015; điểm a khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, đề nghị HĐXX xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị TA

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị TA được ly hôn với anh Trịnh Xuân Đ.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị TA chăm sóc, giáo dục cháu Trịnh Ngọc C sinh ngày 01/11/2020. Anh Trịnh Xuân Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 1.500.000đồng kể từ khi ly hôn đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí ly hôn: chị Trần Thị TA phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001024 ngày 23/02/2023.

Anh Trịnh Xuân Đ phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị TA và anh Trịnh Xuân Đ kết hôn được tự do tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 13/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Ninh Nhất, thành phố N, tỉnh N. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm cách sống giữa hai người không hòa hợp, anh Đ mãi chơi dẫn đến nợ nần, anh Đ đã chửi chị TA vô cớ. Từ đầu năm 2023 chị TA đã đưa con bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở phố Hợp Thiện, phường Ninh Sơn, thành phố N để ở, từ đó vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến nhau nữa. Ông Trần Văn Lực (bố chị TA) cũng đã xác nhận mâu thuẫn của hai người. Từ khi chị TA về sống ở nhà ông, vợ chồng ông đã nhắc nhở khuyên bảo nhưng chị TA và anh Đ vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, anh Đ cũng thờ ơ, không hỏi han và quan tâm gì đến vợ chồng ông. Đến nay chị TA kiên quyết xin ly hôn do xác định tình cảm vợ chồng không còn, bản thân anh Đ xin đoàn tụ nhưng không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị TA và anh Trịnh Xuân Đ đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56, 57 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận đơn khởi kiện xử cho chị TA được ly hôn anh Đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về con chung: Chị Trần Thị TA và anh Trịnh Xuân Đ đều xác định vợ chồng có 1 con chung là cháu Trịnh Ngọc C, sinh ngày 01/11/2020, hiện nay cháu đang ở cùng với chị TA. Nguyên vọng của chị TA là muốn được nuôi con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Anh Đ cũng đồng ý để chị TA trực tiếp nuôi con và anh cấp dưỡng cho cháu mỗi tháng 1.500.000 đồng. Căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy cả chị TA và anh Đ đều đã có sự thống nhất trong việc người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn, mặt khác cháu C còn nhỏ nên để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con, cần giao cháu Trịnh Ngọc C cho chị TA trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục là cần thiết, anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ khi tháng 6/2023 đến khi cháu C đủ 18 tuổi là phù hợp với thỏa thuận của hai bên và phù hợp với pháp luật. Anh Đ được quyền

thăm nom chăm sóc con chung. Khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi nuôi con và giải quyết về phần cấp dưỡng nuôi con.

[3].*Về tài sản chung, công nợ chung*: Cả chị TA và anh Đ đều xác nhận tài sản chung vợ chồng không có, không vay nợ ai, không đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4].*Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị TA phải chịu án phí ly hôn, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị TA.

Xử cho chị Trần Thị TA được ly hôn anh Trịnh Xuân Đ. Quan hệ hôn nhân giữa chị TA và anh Đ chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: giao cháu Trịnh Ngọc C cho chị Trần Thị TA trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục, anh Trịnh Xuân Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) kể từ tháng 6/2023 đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Anh Đ được quyền thăm nom chăm sóc con chung. Khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí ly hôn: Chị Trần Thị TA phải nộp 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo

Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0001024 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Trịnh Xuân Đ phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Án xử công khai sơ thẩm, bị TA có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Đ vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trình hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi

- TAND tỉnh N
- VKSND TP N
- Chi cục thi hành án Ds TP N
- UBND phường.
- Các đương sự
- Lưu hs
- Lưu cq

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích T

